CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH CÁC THÁNG 1, THÁNG 2, THÁNG 3 VÀ QUÝ I NĂM 2017

Hà Giang, tháng 05 năm 2017

UBND TỈNH HÀ GIANG **SỞ XÂY DỰNG** Số: 251 /SXD-KT&VLXD V/v Công bố chỉ số giá xây dựng công trình các tháng 1, tháng 2, tháng 3 và quý I năm 2017	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc** *Hà Giang, ngày 29 tháng 05 năm2017*

Kính gửi :

- Các sở, ban, ngành trong toàn tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố.

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 2271/UBND-CNGTXD ngày 24/8/2011 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang V/v thực hiện xác định và công bố chỉ số giá Xây dựng;

Căn cứ các Văn bản có liên quan hiện hành.

Sau khi đã được tổng hợp các ý kiến tính toán chỉ số giá xây dựng công trình các tháng 1, tháng 2 tháng 3, quý I năm 2017. Sở Xây dựng tỉnh Hà Giang đã hoàn chỉnh và công bố tập chỉ số giá xây dựng công trình các tháng 1, tháng 2, tháng 3, quý I năm 2017 trên địa bàn tỉnh Hà Giang kèm theo văn bản này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo để xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình./.

Nơi nhận: - TTr UBND tỉnh (Báo cáo); - Như trên; - Giám đốc, các phó giám đốc; - Các phòng ban trực thuộc sở; - Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng Hà Giang; - Lưu VT, KT&VLXD.	**KT. GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC** CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG TỈNH HÀ GIANG **Nguyễn Xuân Hùng**

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Công văn số: /SXD-KT&VLXD ngày /05/2017 của Sở Xây dựng Hà Giang V/v công bố tập chỉ số giá Xây dựng công trình các tháng 1, tháng 2, tháng 3 và quý I năm 2017)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình xây dựng dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thuỷ lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) được tính toán và áp dụng cho toàn tỉnh Hà Giang

Bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước

ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp các công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt và cách trung tâm huyện ngoài phạm vi 5 Km thì khi vận dụng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung các chi phí hợp lý cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của các tháng 1, tháng 2, tháng 3, quý I năm 2017 so với thời điểm gốc năm 2016.

4. Các chỉ số giá xây dựng của các tháng tháng 1, tháng 2, tháng 3, quý I năm 2017 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công tại văn bản Số 694/UBND-XD ngày 22/3/2016 về việc công bố điều chỉnh đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập được của các dự án xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Giang. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ phổ biến, sử dụng các loại vật liệu thông dụng hiện có trên thị trường.

Giá xây dựng công trình tính tại thời điểm gốc năm 2016 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2016=100)

Bảng số 01

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 1/2017	Tháng 2/2017	Tháng 3/2017	Quý 1/2017
A	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**				
1	Công trình nhà ở	100,91	100,91	100,91	100,91
2	Công trình giáo dục	100,93	100,93	100,93	100,93
3	Công trình văn hóa	100,82	100,82	100,82	100,82
4	Công trình trụ sở CQ, văn phòng	100,82	100,82	100,82	100,82
5	Công trình y tế	100,63	100,63	100,63	100,63
6	Công trình khách sạn	100,80	100,80	100,80	100,80
7	Công trình thể thao	100,96	100,96	100,96	100,96
8	Công trình phát sòng truyền hình, phát thanh	100,40	100,40	100,40	100,40
B	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**				
1	Công trình đường dây trung áp	103,21	103,21	103,21	103,21
2	Công trình trạm biến áp	103,44	103,44	103,44	103,44
3	Công trình đường dây hạ áp	103,57	103,57	103,57	103,57
C	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**				
1	Công trình cầu bản BTCT 6m	102,85	102,85	102,85	102,85
2	Công trình cầu dầm BTCT DUL 33m	102,73	102,73	102,73	102,73
3	Công trình cầu dầm BTCT thường	103,00	103,00	103,00	103,00
4	Công trình tràn liên hợp cầu bản	103,94	103,94	103,94	103,94
5	Công trình đường mở mới, dải nhựa	104,70	103,80	103,62	104,04
6	Công trình đường nâng cấp, dải nhựa cấp 6	104,70	103,80	103,62	104,04
7	Công trình đường BTXM mở mới	101,39	101,39	101,39	101,39
8	Công trình đường BTXM nâng cấp, mở rộng	101,39	101,39	101,39	101,39
9	Công trình rải nhựa đường nội thị	106,06	104,79	104,54	105,13
10	Công trình rải bê tông nhựa đường nội thị	106,06	104,79	104,54	105,13
D	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**				
1	Công trình đập đá xây bọc BTCT	101,64	101,64	101,64	101,64
2	Công trình kênh đá xây	101,85	101,85	101,85	101,85
3	Công trình kênh bê tông	101,85	101,85	101,85	101,85
4	Công trình cống qua đường (đá xây)	101,85	101,85	101,85	101,85
5	Công trình cống tưới (bê tông)	101,85	101,85	101,85	101,85
E	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**				
1	Công trình nhà máy nước	100,42	100,42	100,42	100,42
2	Công trình HTKT khu công nghiệp	102,48	102,24	102,19	102,30
3	Công trình HTKT khu đô thị	102,58	102,35	102,30	102,41

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2016=100)

Bảng số 02

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 1/2017	Tháng 2/2017	Tháng 3/2017	Quý 1/2017
A	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**				
1	Công trình nhà ở	101,08	101,08	101,08	101,08
2	Công trình giáo dục	101,10	101,10	101,10	101,10
3	Công trình văn hóa	101,11	101,11	101,11	101,11
4	Công trình trụ sở CQ, văn phòng	101,07	101,07	101,07	101,07
5	Công trình y tế	101,11	101,11	101,11	101,11
6	Công trình khách sạn	101,11	101,11	101,11	101,11
7	Công trình thể thao	101,11	101,11	101,11	101,11
8	Công trình phát sòng truyền hình, phát thanh	101,04	101,04	101,04	101,04
B	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**				
1	Công trình đường dây trung áp	104,32	104,32	104,32	104,32
2	Công trình trạm biến áp	104,76	104,76	104,76	104,76
3	Công trình đường dây hạ áp	104,32	104,32	104,32	104,32
C	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**				
1	Công trình cầu bản BTCT 6m	103,76	103,76	103,76	103,76
2	Công trình cầu dầm BTCT DUL 33m	103,76	103,76	103,76	103,76
3	Công trình cầu dầm BTCT thường	103,79	103,79	103,79	103,79
4	Công trình tràn liên hợp cầu bản	104,01	104,01	104,01	104,01
5	Công trình đường mở mới, dải nhựa	106,49	105,24	104,99	105,57
6	Công trình đường nâng cấp, dải nhựa cấp 6	106,49	105,24	104,99	105,57
7	Công trình đường BTXM mở mới	101,92	101,92	101,92	101,92
8	Công trình đường BTXM nâng cấp, mở rộng	101,92	101,92	101,92	101,92
9	Công trình rải nhựa đường nội thị	108,37	106,62	106,27	107,08
10	Công trình rải bê tông nhựa đường nội thị	108,37	106,62	106,27	107,08
D	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**				
1	Công trình đập đá xây bọc BTCT	101,82	101,82	101,82	101,82
2	Công trình kênh đá xây	102,05	102,05	102,05	102,05
3	Công trình kênh bê tông	102,05	102,05	102,05	102,05
4	Công trình cống qua đường (đá xây)	102,05	102,05	102,05	102,05
5	Công trình cống tưới (bê tông)	102,05	102,05	102,05	102,05
E	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**				
1	Công trình nhà máy nước	101,26	101,26	101,26	101,26
2	Công trình HTKT khu công nghiệp	102,89	102,61	102,56	102,69
3	Công trình HTKT khu đô thị	103,01	102,74	102,68	102,81

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2016=100)

Bảng số 03

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 1/2017			Tháng 2/2017			Tháng 3/2017			Quý 1/2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
A	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
1	Công trình nhà ở	103,57	100,00	101,31	103,57	100,00	101,31	103,57	100,00	101,31	103,57	100,00	101,31
2	Công trình giáo dục	103,57	100,00	101,31	103,57	100,00	101,31	103,57	100,00	101,31	103,57	100,00	101,31
3	Công trình văn hóa	103,57	100,00	101,31	103,57	100,00	101,31	103,57	100,00	101,31	103,57	100,00	101,31
4	Công trình trụ sở CQ, văn phòng	103,57	100,00	101,31	103,57	100,00	101,31	103,57	100,00	101,31	103,57	100,00	101,31
5	Công trình y tế	103,57	100,00	101,31	103,57	100,00	101,31	103,57	100,00	101,31	103,57	100,00	101,31
6	Công trình khách sạn	103,57	100,00	101,31	103,57	100,00	101,31	103,57	100,00	101,31	103,57	100,00	101,31
7	Công trình thể thao	103,57	100,00	101,31	103,57	100,00	101,31	103,57	100,00	101,31	103,57	100,00	101,31
8	Công trình phát sòng truyền hình, phát thanh	103,57	100,00	101,31	103,57	100,00	101,31	103,57	100,00	101,31	103,57	100,00	101,31
B	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
1	Công trình đường dây trung áp	108,97	100,00	101,04	108,97	100,00	101,04	108,97	100,00	101,04	108,97	100,00	101,04
2	Công trình trạm biến áp	108,97	100,00	101,04	108,97	100,00	101,04	108,97	100,00	101,04	108,97	100,00	101,04
3	Công trình đường dây hạ áp	108,97	100,00	101,04	108,97	100,00	101,04	108,97	100,00	101,04	108,97	100,00	101,04
C	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	Công trình cầu bản BTCT 6m	108,00	100,00	101,31	108,00	100,00	101,31	108,00	100,00	101,31	108,00	100,00	101,31
2	Công trình cầu dầm BTCT DUL 33m	108,00	100,00	101,31	108,00	100,00	101,31	108,00	100,00	101,31	108,00	100,00	101,31
3	Công trình cầu dầm BTCT thường	108,00	100,00	101,31	108,00	100,00	101,31	108,00	100,00	101,31	108,00	100,00	101,31
4	Công trình tràn liên hợp cầu bản	108,00	100,00	101,31	108,00	100,00	101,31	108,00	100,00	101,31	108,00	100,00	101,31
5	Công trình đường mở mới, dải nhựa	112,21	100,00	102,51	110,23	100,00	102,51	109,83	100,00	102,51	110,76	100,00	102,51
6	Công trình đường nâng cấp, dải nhựa cấp 6	112,21	100,00	102,51	110,23	100,00	102,51	109,83	100,00	102,51	110,76	100,00	102,51
7	Công trình đường BTXM mở mới	105,02	100,00	101,42	105,02	100,00	101,42	105,02	100,00	101,42	105,02	100,00	101,42
8	Công trình đường BTXM nâng cấp, mở rộng	105,02	100,00	101,42	105,02	100,00	101,42	105,02	100,00	101,42	105,02	100,00	101,42
9	Công trình rải nhựa đường nội thị	115,27	100,00	102,41	112,48	100,00	102,41	111,92	100,00	102,41	113,22	100,00	102,41
10	Công trình rải bê tông nhựa đường nội thị	115,27	100,00	102,41	112,48	100,00	102,41	111,92	100,00	102,41	113,22	100,00	102,41

Bảng số 03

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 1/2017			Tháng 2/2017			Tháng 3/2017			Quý 1/2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
D	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI												
1	Công trình đập đá xây bọc BTCT	104,66	100,00	101,31	104,66	100,00	101,31	104,66	100,00	101,31	104,66	100,00	101,31
2	Công trình kênh đá xây	105,14	100,00	101,57	105,14	100,00	101,57	105,14	100,00	101,57	105,14	100,00	101,57
3	Công trình kênh bê tông	105,14	100,00	101,57	105,14	100,00	101,57	105,14	100,00	101,57	105,14	100,00	101,57
4	Công trình cống qua đường (đá xây)	105,14	100,00	101,57	105,14	100,00	101,57	105,14	100,00	101,57	105,14	100,00	101,57
5	Công trình cống tưới (bê tông)	105,14	100,00	101,57	105,14	100,00	101,57	105,14	100,00	101,57	105,14	100,00	101,57
E	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT												
1	Công trình nhà máy nước	104,12	100,00	101,31	104,12	100,00	101,31	104,12	100,00	101,31	104,12	100,00	101,31
2	Công trình HTKT khu công nghiệp	106,12	100,00	102,51	105,68	100,00	102,51	105,59	100,00	102,51	105,79	100,00	102,51
3	Công trình HTKT khu đô thị	106,12	100,00	102,51	105,68	100,00	102,51	105,59	100,00	102,51	105,79	100,00	102,51

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2016=100)

Bảng số 04

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Tháng 1/2017	Tháng 2/2017	Tháng 3/2017	Quý 1/2017
1	Xi măng	100,00	100,00	100,00	100,00
2	Gạch xây dựng	99,53	99,53	99,53	99,53
3	Cát xây dựng	112,90	112,90	112,90	112,90
4	Đá xây dựng	101,90	101,90	101,90	101,90
5	Thép xây dựng	114,12	114,12	114,12	114,12
6	Gỗ xây dựng	86,12	86,12	86,12	86,12
7	Ngói xây dựng	115,38	115,38	115,38	115,38
8	Vật liệu kiến trúc	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Nhựa đường	123,85	119,27	118,35	120,49
10	Vật liệu điện	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Vật liệu nước	101,44	101,44	101,44	101,44
12	Xăng RON 92	102,69	103,66	103,95	103,43
13	Dầu Diezen 0,05S	105,26	108,19	108,69	107,38
14	Điện sản xuất	100,00	100,00	100,00	100,00